

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự toán chi tiết kinh phí thực hiện nhiệm vụ lập
Báo cáo hiện trạng môi trường biển tỉnh Thanh Hóa năm 2017.

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về việc: “Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước”; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc: “Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước”;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014; Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo số 82/2015/QH13 ngày 25/6/2015; Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ về việc: “Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo”; Thông tư số 43/2015/TT-BTNMT ngày 29/9/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc: “Báo cáo hiện trạng môi trường, bộ chỉ thị môi trường và quản lý số liệu quan trắc môi trường”;

Căn cứ Quyết định số 4763/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về: “Giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2017 của tỉnh Thanh Hóa”; Kế hoạch số 106/KH-UBND ngày 08/7/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc: “Ban hành Kế hoạch và dự toán ngân sách sự nghiệp môi trường năm 2017 tỉnh Thanh Hóa: Quyết định số 1128/QĐ-UBND ngày 13/4/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc: “Phê duyệt Đề cương nhiệm vụ lập Báo cáo hiện trạng môi trường biển tỉnh Thanh Hóa năm 2017”;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa tại Tờ trình số 2411/STC-TTr-HCSN ngày 15/6/2017 về việc: “Đề nghị phê duyệt dự toán chi tiết và giao kinh phí thực hiện nhiệm vụ lập Báo cáo hiện trạng môi trường biển tỉnh Thanh Hóa năm 2017” và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa tại Công văn số 544/TTr-STNMT ngày 11/5/2017 về việc: “Thẩm định dự toán nhiệm vụ lập Báo cáo hiện trạng môi trường biển tỉnh Thanh Hóa năm 2017”,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán chi tiết kinh phí thực hiện nhiệm vụ lập Báo cáo hiện trạng môi trường biển tỉnh Thanh Hóa năm 2017 để các ngành và các đơn vị có liên quan thực hiện; với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Dự toán kinh phí

1.1. Tổng dự toán kinh phí: 1.395.000.000,0 đồng (Một tỷ, ba trăm chín mươi lăm triệu đồng).

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo).

1.2. Nguồn kinh phí: Từ nguồn sự nghiệp môi trường bố trí trong dự toán ngân sách tỉnh hàng năm.

2. Tổ chức thực hiện: Căn cứ Quyết định phê duyệt dự toán của Chủ tịch UBND tỉnh.

2.1. Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa (Chủ đầu tư) có trách nhiệm tổ chức thực hiện nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của pháp luật và Quyết định có liên quan của cấp thẩm quyền.

2.2. Sở Tài chính Thanh Hóa có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các ngành, đơn vị liên quan tổng hợp, báo cáo đề xuất UBND tỉnh giao kinh phí cho chủ đầu tư thực hiện, đảm bảo theo đúng quy định hiện hành.

Điều 2. Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa, các ngành và các đơn vị liên quan căn cứ nội dung đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện, đảm bảo theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Thủ trưởng các ngành và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.



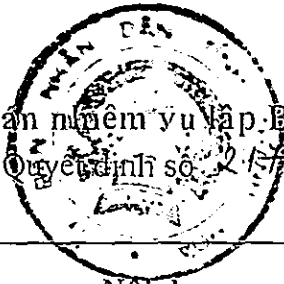
Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (để thực hiện);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC Thn201792 (15).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền



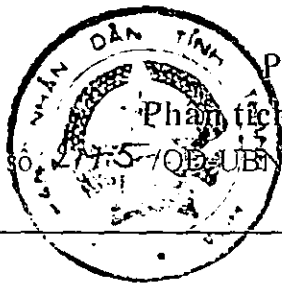
Phụ lục:
Bảng tổng hợp

Dự toán nhiệm vụ lập Báo cáo hiện môi trường biển tỉnh Thanh Hóa năm 2017
(Kèm theo Quyết định số 2175/QĐ-UBND ngày 23/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán đơn vị đề nghị	Dự toán thẩm định, phê duyệt	Ghi chú
I	CHI PHÍ LẬP BÁO CÁO HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG BIỂN TỈNH THANH HÓA NĂM 2017	1.753.816.924	1.254.670.308	
1	Phân tích mẫu môi trường	461.173.000	461.173.000	Phụ lục 1
2	Lập phiếu điều tra và và điều tra thu thập thông tin khu vực thực hiện dự án	16.750.000	16.750.000	Phụ lục 2
3	Tiền công và công tác phí điều tra, thu thập thông tin; khảo sát; quan trắc và lấy mẫu phục vụ dự án	173.052.000	140.300.000	Phụ lục 3
4	Chi phí thiết bị, dụng cụ lấy mẫu và hóa chất bảo quản mẫu	14.000.000	5.000.000	Phụ lục 4
5	Thuê phương tiện ô tô và tàu thuyền	163.776.000	150.684.000	Phụ lục 5
6	Lập báo cáo HTMT năm 2017 và các báo cáo chuyên đề	67.380.000	67.380.000	Phụ lục 6
7	Xâu dựng các bản đồ	657.453.924	219.151.308	Phụ lục 7
8	Kinh phí thực hiện đảm bảo chất lượng và kiểm soát chất lượng	40.978.000	40.978.000	Phụ lục 8
9	Chi khác	159.254.000	153.254.000	Phụ lục 9
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG	44.196.186	15.000.000	
III	THUẾ VAT (10%*III)	179.801.311	125.467.031	
III	TỔNG CHI PHÍ:	1.977.814.422	1.395.137.339	
	LÀM TRÒN SỐ:	1.978.000.000	1.395.000.000	

[Signature]



Phụ lục 01:

Phân tích mẫu môi trường

(Kèm theo Quyết định số: 2775/QĐ-UBND ngày 23/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Đồng

TT	Chỉ tiêu phân tích	Dự toán đơn vị đề nghị	Dự toán thẩm định, phê duyệt		
			Số mẫu	Đơn giá	Thành tiền
	Tổng số:	461.173.000			461.173.000
1	Mẫu nước biển ven bờ trong phạm vi cách bờ từ 3-6 hải lý: 02 mẫu/1 mặt cắt x 10 mặt cắt	113.720.000			113.720.000
-	pH	1.120.000	20	56.000	1.120.000
-	Asen (As)	3.000.000	20	150.000	3.000.000
-	Chì (Pb)	2.600.000	20	130.000	2.600.000
-	Cadimi (Cd)	2.600.000	20	130.000	2.600.000
-	Thủy ngân (Hg)	3.600.000	20	180.000	3.600.000
-	Đồng (Cu)	2.600.000	20	130.000	2.600.000
-	Kẽm (Zn)	2.600.000	20	130.000	2.600.000
-	Crom (Cr)	2.600.000	20	130.000	2.600.000
-	Xianua (CN-)	2.400.000	20	120.000	2.400.000
-	Aldrin	17.000.000	20	850.000	17.000.000
-	Benzene hexachloride BHC	17.000.000	20	850.000	17.000.000
-	Dieldrin	16.000.000	20	800.000	16.000.000
-	tổng Dichloro diphenyl trichloroethane DDTs.	17.000.000	20	850.000	17.000.000
-	Heptachlor & Heptachlorepoxyde	10.000.000	20	500.000	10.000.000
-	tổng phenol	5.200.000	20	260.000	5.200.000
-	tổng dầu mỡ khoáng	8.400.000	20	420.000	8.400.000
2	Mẫu tích trầm tích biển trong phạm vi cách bờ 3-6 hải lý: 02 mẫu/1 mặt cắt x 10 mặt cắt	138.600.000			138.600.000
-	Crom (Cr)	2.600.000	20	130.000	2.600.000
-	Cadimi (Cd)	2.600.000	20	130.000	2.600.000
-	Asen (As)	3.000.000	20	150.000	3.000.000
-	Kẽm (Zn)	2.600.000	20	130.000	2.600.000
-	Chì (Pb)	2.600.000	20	130.000	2.600.000
-	Thủy ngân (Hg)	3.600.000	20	180.000	3.600.000
-	Đồng (Cu)	2.600.000	20	130.000	2.600.000
-	Chlordane	17.000.000	20	850.000	17.000.000
-	DDD	17.000.000	20	850.000	17.000.000
-	DDT	17.000.000	20	850.000	17.000.000
-	Dieldrin	17.000.000	20	850.000	17.000.000
-	Endrin	17.000.000	20	850.000	17.000.000
-	Lindan	17.000.000	20	850.000	17.000.000
-	Tổng Polyclobiphenyl PCB	17.000.000	20	850.000	17.000.000

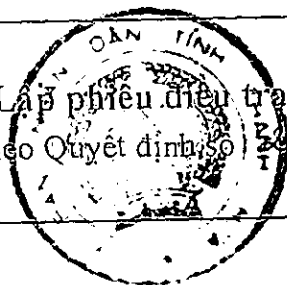
TT	Chi tiêu phân tích	Dự toán đơn vị đề nghị	Dự toán thẩm định, phê duyệt		
			Số mẫu	Đơn giá	Thành tiền
3	Mẫu sinh vật biển và tảo độc: 02 mẫu/1 mặt cắt x 10 mặt cắt	11.390.000			11.390.000
-	Thực vật nổi	2.850.000	20	142.500	2.850.000
-	Động vật nổi	2.280.000	20	114.000	2.280.000
-	Sinh vật đáy	3.420.000	20	171.000	3.420.000
-	Mẫu tảo độc	2.840.000	20	142.000	2.840.000
4	Khảo sát san hô, rong cỏ biển	30.600.000			30.600.000
-	San hô cứng	7.650.000	15	510.000	7.650.000
-	San hô mềm	7.650.000	15	510.000	7.650.000
-	Độ phủ san hô	7.650.000	15	510.000	7.650.000
-	Rong biển và cỏ biển.	7.650.000	15	510.000	7.650.000
5	Mẫu không khí	18.459.000			18.459.000
-	Vi khí hậu	504.000	9	56.000	504.000
-	Tiếng ồn	315.000	9	35.000	315.000
-	Bụi lơ lửng	1.260.000	9	140.000	1.260.000
-	Bụi PM ₁₀	10.080.000	9	1.120.000	10.080.000
-	CO	1.260.000	9	140.000	1.260.000
-	NO ₂	1.260.000	9	140.000	1.260.000
-	SO ₂	1.260.000	9	140.000	1.260.000
-	H ₂ S	1.260.000	9	140.000	1.260.000
-	NH ₃	1.260.000	9	140.000	1.260.000
6	Mẫu đất	88.500.000			88.500.000
-	Asen (As)	2.250.000	15	150.000	2.250.000
-	Cd	1.950.000	15	130.000	1.950.000
-	Pb	1.950.000	15	130.000	1.950.000
-	Crom (Cr)	1.950.000	15	130.000	1.950.000
-	Cu	1.950.000	15	130.000	1.950.000
-	Zn	1.950.000	15	130.000	1.950.000
-	DDT tổng	12.750.000	15	850.000	12.750.000
-	C ₆ H ₆ Cl ₆	12.750.000	15	850.000	12.750.000
-	Aldrin	12.750.000	15	850.000	12.750.000
-	Chlordane	12.750.000	15	850.000	12.750.000
-	Dieldrin	12.750.000	15	850.000	12.750.000
-	Endrin	12.750.000	15	850.000	12.750.000
7	Nước dưới đất	59.904.000			59.904.000
-	pH	504.000	9	56.000	504.000

TT	Chỉ tiêu phân tích	Dự toán đơn vị đề nghị	Dự toán thẩm định, phê duyệt		
			Số mẫu	Đơn giá	Thành tiền
-	Chỉ số Pemanganat	756.000	9	84.000	756.000
-	Chất rắn hòa tan	936.000	9	104.000	936.000
-	Độ cứng tổng số	720.000	9	80.000	720.000
-	NH ₄ ⁺	882.000	9	98.000	882.000
-	NO ₂ ⁻	900.000	9	100.000	900.000
-	NO ₃ ⁻	1.260.000	9	140.000	1.260.000
-	Cl ⁻	2.520.000	9	280.000	2.520.000
-	F ⁻	1.800.000	9	200.000	1.800.000
-	SO ₄ ²⁻	810.000	9	90.000	810.000
-	CN ⁻	3.150.000	9	350.000	3.150.000
-	As	1.350.000	9	150.000	1.350.000
-	Cd	1.170.000	9	130.000	1.170.000
-	Pb	1.170.000	9	130.000	1.170.000
-	Cr ⁶⁺	1.170.000	9	130.000	1.170.000
-	Cu	1.170.000	9	130.000	1.170.000
-	Zn	1.170.000	9	130.000	1.170.000
-	Mn	1.170.000	9	130.000	1.170.000
-	Hg	1.620.000	9	180.000	1.620.000
-	Fe	1.170.000	9	130.000	1.170.000
-	Aldrin	3.150.000	9	350.000	3.150.000
-	Benzene hexachlorid BHC	2.925.000	9	325.000	2.925.000
-	Dieldrin	2.925.000	9	325.000	2.925.000
-	DDT _s	2.925.000	9	325.000	2.925.000
-	Heptachlor & Heptachlorepoxyde	2.925.000	9	325.000	2.925.000
-	Tổng phenol	2.340.000	9	260.000	2.340.000
-	Tổng hoạt độ phóng xạ α	7.650.000	9	850.000	7.650.000
-	Tổng hoạt độ phóng xạ β	7.650.000	9	850.000	7.650.000
-	Coliform	1.008.000	9	112.000	1.008.000
-	E.coli.	1.008.000	9	112.000	1.008.000

Handwritten signature

Phụ lục 02:

Lập phiếu điều tra và điều tra thu thập thông tin khu vực thực hiện dự án
(Kèm theo Quyết định số 20/75/QĐ-UBND ngày 23/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)



STT	Hạng mục	Dự toán đơn vị đề nghị	Dự toán thẩm định, phê duyệt			
			ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
	Tổng số:	16.750.000				16.750.000
1	Lập phiếu điều tra về: Điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội và hiện trạng các thành phần môi trường khu vực ven biển;	500.000	Phiếu	1	500.000	500.000
2	Chi cho các đối tượng cung cấp thông tin phục vụ công tác lập báo cáo hiện trạng môi trường biển tỉnh Thanh Hóa	16.250.000				16.250.000
+	Các cơ quan, tổ chức (43 xã ven biển/6 huyện; phòng Nông nghiệp 6 huyện; phòng Tài nguyên môi trường 6 huyện).	5.500.000	Phiếu	55	100.000	5.500.000
+	Cá nhân, cộng đồng dân cư ven biển (43 xã ven biển/6 huyện x 5 người/xã)	10.750.000	Phiếu	215	50.000	10.750.000

Phụ lục 03:
Tiền công và công tác phí đi điều tra, thu thập thông tin; khảo sát; quan trắc và lấy mẫu phục vụ dự án
(Kèm theo Quyết định số: 4575/QĐ-UBND ngày 23/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Đồng

STT	Hạng mục	Dự toán đơn vị đề nghị	Dự toán thẩm định, phê duyệt			
			ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
	Tổng số:	173.052.000				140.300.000
I	Chi công và công tác phí cho cán bộ đi điều tra thu thập thông tin khu vực thực hiện dự án bằng phiếu điều tra	11.856.000				6.720.000
-	Phụ cấp lưu trú cho cán bộ đi điều tra tại các xã, phường, huyện, thị xã ven biển: (2 người/nhóm/huyện x 6 huyện x 2 ngày x 180.000 đồng/ngày/người)	4.800.000	Ngày	24	180.000	4.320.000
-	Thuê chỗ nghỉ cho cán bộ đi điều tra tại các xã, phường, huyện, thị xã ven biển: 2 người/nhóm/huyện x 1 đêm x 6 huyện x 200.000 đồng/người/đêm)	2.400.000	Đêm	12	200.000	2.400.000
-	Chi công lao động đi điều tra cho cán bộ đi điều tra tại các xã, phường, huyện, thị xã ven biển: (2 người/nhóm/huyện x 2 ngày x 6 huyện x đơn giá ngày công)	4.656.000	Công	24	194.000	
II	Chi công và công tác phí cho cán bộ đi thu thập thông tin, số liệu thống kê khu vực thực hiện dự án bao gồm (43 xã ven biển/6 huyện; phòng nông nghiệp 6 huyện; trạm khuyến nông 6 huyện; Chi Cục Đê điều và Phòng chống lụt bão; Chi cục Thủy lợi; Chi cục Lâm nghiệp; Chi cục phát triển nông thôn; Chi cục khai thác Bảo vệ nguồn lợi thủy sản)	12.456.000				7.200.000
2,1	Chi công và công tác phí cho cán bộ	11.856.000				7.200.000
-	Phụ cấp lưu trú: (2 người/nhóm/huyện x 6 huyện x 2 ngày x 200.000 đồng/ngày/người)	4.800.000	Ngày	24	200.000	4.800.000
-	Thuê chỗ nghỉ: 2 người/nhóm/huyện x 1 đêm x 6 huyện x 200.000 đồng/người/đêm	2.400.000	Đêm	12	200.000	2.400.000
-	Chi công lao động (2 người/nhóm/huyện x 6 huyện x 2 ngày x đơn giá nhân công)	4.656.000	Công	24	194.000	
2,2	Chi phí phô tô tài liệu	600.000	bộ	12	50.000	
III	Chi công và công tác phí đi khảo sát các vị trí lấy mẫu phục vụ công tác lập báo cáo hiện trạng môi trường biển tỉnh Thanh Hóa	7.692.000				4.020.000
3,1	Môi trường nước biển ven bờ, trầm tích, vi sinh vật và tảo độc	2.964.000				1.800.000

ĐH

I	Chi công và công tác phí cho cán bộ đi điều tra thu thập thông tin khu vực thực hiện dự án bằng phiếu đi điều tra	11.856.000				6.720.000
-	Phụ cấp lưu trú cho cán bộ đi điều tra tại các xã, phường, huyện, thị xã ven biển: (2 người/nhóm/huyện x 6 huyện x 2 ngày x 180.000 đồng/ngày/người)	4.800.000	Ngày	24	180.000	4.320.000
-	Phụ cấp lưu trú: (3 người x 2 ngày x 200.000 đồng/ngày/người)	1.200.000	Ngày	6	200.000	1.200.000
-	Thuê chỗ nghỉ: (3 người x 1 đêm x 200.000 đồng/người/đêm)	600.000	Đêm	3	200.000	600.000
-	Chi công lao động (3 người x 2 ngày x đơn giá ngày công)	1.164.000	Công	6	194.000	
3,2	Môi trường nước dưới đất	1.182.000				540.000
-	Phụ cấp lưu trú: (3 người x 1 ngày x 200.000 đồng/ngày/người)	600.000	Ngày	3	180.000	540.000
-	Chi công lao động (3 người x 1 ngày x đơn giá ngày công)	582.000	Công	3		
3,3	Môi trường không khí	1.182.000				540.000
-	Phụ cấp lưu trú: (3 người x 1 ngày x 200.000 đồng/ngày/người)	600.000	Ngày	3	180.000	540.000
-	Chi công lao động (3 người x 1 ngày x đơn giá ngày công)	582.000	Công	3		
3,4	Môi trường đất	1.182.000				540.000
-	Phụ cấp lưu trú: (3 người x 1 ngày x 200.000 đồng/ngày/người)	600.000	Ngày	3	180.000	540.000
-	Chi công lao động (3 người x 1 ngày x đơn giá ngày công)	582.000	Công	3		()
3,5	Rạn san hô, rong có biển	1.182.000				600.000
-	Phụ cấp lưu trú: (3 người x 1 ngày x 200.000 đồng/ngày/người)	600.000	Ngày	3	200.000	600.000
-	Chi công lao động (3 người x 1 ngày x đơn giá ngày công)	582.000	Công	3		()
IV	Quan trắc hiện trường và lấy mẫu	141.048.000				122.360.000
4,1	Môi trường nước biển ven bờ, trầm tích, vi sinh vật và tảo độc	10.880.000				7.000.000
-	Phụ cấp lưu trú: (5 người x 4 ngày x 200.000 đồng/ngày/người)	4.000.000	Ngày	20	200.000	4.000.000
-	Thuê chỗ nghỉ: (5 người x 3 đêm x 200.000 đồng/người/đêm)	3.000.000	Đêm	15	200.000	3.000.000
-	Chi công lao động (5 người x 4 ngày x đơn giá ngày công)	3.880.000	Công	20		()
4,2	Môi trường nước dưới đất	2.964.000				1.680.000

ĐHM

I	Chi công và công tác phí cho cán bộ đi điều tra thu thập thông tin khu vực thực hiện dự án bằng phiếu điều tra	11.856.000				6.720.000
-	Phụ cấp lưu trú cho cán bộ đi điều tra tại các xã, phường, huyện, thị xã ven biển: (2 người/nhóm/huyện x 6 huyện x 2 ngày x 180.000 đồng/ngày/người)	4.800.000	Ngày	24	180.000	4.320.000
-	Phụ cấp lưu trú: (3 người x 2 ngày x 200.000 đồng/ngày/người)	1.200.000	Ngày	6	180.000	1.080.000
-	Thuê chỗ nghỉ: (3 người x 1 đêm x 200.000 đồng/người/đêm)	600.000	Đêm	3	200.000	600.000
-	Chi công lao động (3 người x 2 ngày x đơn giá ngày công)	1.164.000	Công	6		()
4,3	MT Không khí	15.438.000				9.660.000
-	Phụ cấp lưu trú: (3 người x 9 ngày x 200.000 đồng/ngày/người)	5.400.000	Ngày	27	180.000	4.860.000
-	Thuê chỗ nghỉ: (3 người x 8 đêm x 200.000 đồng/người/đêm)	4.800.000	Đêm	24	200.000	4.800.000
-	Chi công lao động (3 người x 9 ngày x đơn giá ngày công)	5.238.000	Công	27		()
4,4	Môi trường đất	4.746.000				2.820.000
-	Phụ cấp lưu trú: (3 người x 3 ngày x 200.000 đồng/ngày/người)	1.800.000	Ngày	9	180.000	1.620.000
-	Thuê chỗ nghỉ: (3 người x 2 đêm x 200.000 đồng/người/đêm)	1.200.000	Đêm	6	200.000	1.200.000
-	Chi công lao động (3 người x 3 ngày x đơn giá ngày công)	1.746.000	Công	9		()
4,5	Quan trắc rạn san hô, rong cỏ biển	107.020.000				101.200.000
-	Công chuyên gia lặn (02 người x 15 ngày x 2.600.000 đồng/ngày/người)	78.000.000	công	30	2.600.000	78.000.000
-	Chi công lao động (2 người x 15 ngày x đơn giá ngày công)	5.820.000	Công	30		()
-	Phụ cấp lưu trú: (4 người x 15 ngày x 200.000 đồng/ngày/người)	12.000.000	Ngày	60	200.000	12.000.000
-	Thuê chỗ nghỉ: (4 người x 14 đêm x 200.000 đồng/người/đêm)	11.200.000	Đêm	56	200.000	11.200.000

Handwritten signature



Phụ lục 04:

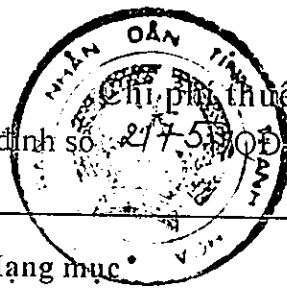
Chi phí thiết bị, dụng cụ lấy mẫu và hóa chất bảo quản mẫu

(Kèm theo Quyết định số 282/QĐ-UBND ngày 23/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Đồng

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đ)	Ghi chú
	Chi phí thiết bị, dụng cụ lấy mẫu và hóa chất bảo quản mẫu					
-	Khấu hao thiết bị lặn (2 bộ x 300.000 đồng/bộ x 15 ngày)	Bộ	30	300.000		QĐ 282/2007/QĐ-TMB
-	Hóa chất bảo quản mẫu				5.000.000	Tạm tính
	Tổng cộng:				5.000.000	

Am



Phụ lục 05:

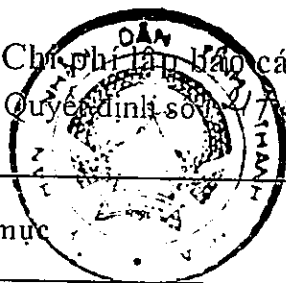
Chi phí thuê phương tiện ô tô và tàu thuyền
(Kèm theo Quyết định số 2175/QĐ-UBND ngày 23/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Đồng

STT	Hạng mục	Dự toán đơn vị đề nghị	Dự toán thẩm định, phê duyệt			
			ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
	Tổng số:	163.776.000				150.684.000
1	Thuê ô tô và xăng xe máy	49.776.000				36.684.000
a1	Xăng xe máy đi cán bộ đi điều tra thu thập thông tin khu vực thực hiện dự án bằng phiếu điều tra (2 xe x 100km/ngày x 03 lít/100km x 18.000đồng/lít x 24 ngày)	3.888.000	lít	144	18.000	2.592.000
a2	Xăng xe máy cán bộ đi thu thập thông tin, số liệu thống kê khu vực thực hiện dự án bao gồm (43 xã ven biển/6 huyện; phòng nông nghiệp 6 huyện; trạm khuyến nông 6 huyện; Chi Cục Đê điều và Phòng chống lụt bão; Chi cục Thủy lợi; Chi cục Lâm nghiệp; Chi cục phát triển nông thôn; Chi cục khai thác Bảo vệ nguồn lợi thủy sản)	3.888.000	lít	144	18.000	2.592.000
a3	Chi phí thuê phương tiện đi khảo sát xác định vị trí lấy mẫu	9.000.000	chuyến	6	1.500.000	9.000.000
a4	Chi phí thuê phương tiện đi quan trắc và lấy mẫu	33.000.000	chuyến	15	1.500.000	22.500.000
2	Thuê thuyền khảo sát và quan trắc, lấy mẫu	114.000.000				114.000.000
b1	MT nước biển ven bờ	18.000.000				18.000.000
-	Thuê thuyền khảo sát	6.000.000	chuyến	2	3.000.000	6.000.000
-	Thuê thuyền quan trắc, lấy mẫu	12.000.000	chuyến	4	3.000.000	12.000.000
b2	Rạn san hô, rong cỏ biển	96.000.000				96.000.000
-	Thuê thuyền khảo sát	6.000.000	chuyến	1	6.000.000	6.000.000
-	Thuê thuyền quan trắc, lấy mẫu	90.000.000	chuyến	15	6.000.000	90.000.000

Phụ lục 06:

Chi phí lập báo cáo hiện trạng môi trường và các báo cáo chuyên đề
(Kèm theo Quyết định số 2175/QĐ-UBND ngày 23/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)



Đơn vị: Đồng

ST T	Hạng mục	Dự toán đơn vị đề nghị	Dự toán thẩm định, phê duyệt				Ghi chú
			ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
	Tổng số:	67.380.000				67.380.000	
I	Chi phí lập các báo cáo chuyên đề nghiên cứu và đánh giá	52.380.000				52.380.000	
1	<i>Chuyên đề đánh giá hiện trạng môi trường nước ven bờ thanh hóa</i>	<i>3.492.000</i>				<i>3.492.000</i>	Thông tư 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017
	Tổng hợp và xử lý số liệu (2 người x 6 ngày)	2.328.000	Công	12	194.000	2.328.000	nt
	Lập báo cáo (2 người x 3 ngày)	1.164.000	Công	6	194.000	1.164.000	nt
2	<i>Chuyên đề về đánh giá hiện trạng môi trường trầm tích ven bờ Thanh Hóa</i>	<i>3.492.000</i>				<i>3.492.000</i>	nt
	Tổng hợp và xử lý số liệu (2 người x 6 ngày)	2.328.000	Công	12	194.000	2.328.000	nt
	Lập báo cáo (2 người x 3 ngày)	1.164.000	Công	6	194.000	1.164.000	nt
3	<i>Chuyên đề đánh giá chất lượng đất vùng ven biển Thanh Hóa</i>	<i>3.492.000</i>				<i>3.492.000</i>	nt
	Tổng hợp và xử lý số liệu (2 người x 6 ngày)	2.328.000	Công	12	194.000	2.328.000	nt
	Lập báo cáo (2 người x 3 ngày)	1.164.000	Công	6	194.000	1.164.000	nt
4	<i>Chuyên đề đánh giá hiện trạng chất lượng môi trường không khí ven bờ Thanh Hóa</i>	<i>3.492.000</i>				<i>3.492.000</i>	nt
	Tổng hợp và xử lý số liệu (2 người x 6 ngày)	2.328.000	Công	12	194.000	2.328.000	nt
	Lập báo cáo (2 người x 3 ngày)	1.164.000	Công	6	194.000	1.164.000	nt
5	<i>Chuyên đề đánh giá các tai biến môi trường ven bờ Thanh Hóa</i>	<i>3.492.000</i>				<i>3.492.000</i>	nt
	Tổng hợp và xử lý số liệu (2 người x 6 ngày)	2.328.000	Công	12	194.000	2.328.000	nt
	Lập báo cáo (2 người x 3 ngày)	1.164.000	Công	6	194.000	1.164.000	nt

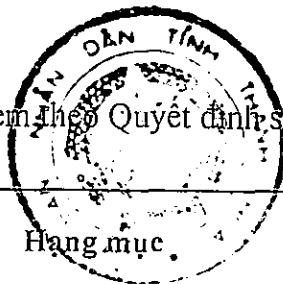
Handwritten signature

ST T		Dự toán đơn vị đề nghị	Dự toán thẩm định, phê duyệt				Ghi chú
			ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
6	Chuyên đề phân bố thực vật phù du trong nước ven bờ Thanh Hóa	3.492.000				3.492.000	nt
	Tổng hợp và xử lý số liệu (2 người x 6 ngày)	2.328.000	Công	12	194.000	2.328.000	nt
	Lập báo cáo (2 người x 3 ngày)	1.164.000	Công	6	194.000	1.164.000	nt
7	Chuyên đề phân bố động vật phù du trong nước ven bờ Thanh Hóa	3.492.000				3.492.000	nt
	Tổng hợp và xử lý số liệu (2 người x 6 ngày)	2.328.000	Công	12	194.000	2.328.000	nt
	Lập báo cáo (2 người x 3 ngày)	1.164.000	Công	6	194.000	1.164.000	nt
8	Chuyên đề đánh giá động vật đáy mềm vùng biển ven bờ Thanh Hóa	3.492.000				3.492.000	nt
	Tổng hợp và xử lý số liệu (2 người x 6 ngày)	2.328.000	Công	12	194.000	2.328.000	nt
	Lập báo cáo (2 người x 3 ngày)	1.164.000	Công	6	194.000	1.164.000	nt
9	Chuyên đề hiện trạng hệ sinh thái rừng ngập mặn ven bờ tỉnh Thanh Hóa	3.492.000				3.492.000	nt
	Tổng hợp và xử lý số liệu (2 người x 6 ngày)	2.328.000	Công	12	194.000	2.328.000	nt
	Lập báo cáo (2 người x 3 ngày)	1.164.000	Công	6	194.000	1.164.000	nt
10	Chuyên đề hiện trạng hệ sinh thái san hô vùng biển ven bờ Thanh Hóa	3.492.000				3.492.000	nt
	Tổng hợp và xử lý số liệu (2 người x 6 ngày)	2.328.000	Công	12	194.000	2.328.000	nt
	Lập báo cáo (2 người x 3 ngày)	1.164.000	Công	6	194.000	1.164.000	nt
11	Chuyên đề hiện trạng hệ sinh thái cỏ biển vùng biển ven bờ Thanh Hóa	3.492.000				3.492.000	nt
	Tổng hợp và xử lý số liệu (2 người x 6 ngày)	2.328.000	Công	12	194.000	2.328.000	nt
	Lập báo cáo (2 người x 3 ngày)	1.164.000	Công	6	194.000	1.164.000	nt
12	Chuyên đề đánh giá tài nguyên phi sinh vật ven bờ Thanh Hóa	3.492.000				3.492.000	nt

KLM

ST T		Dự toán đơn vị đề nghị	Dự toán thẩm định, phê duyệt				Ghi chú
			ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
	Tổng hợp và xử lý số liệu (2 người x 6 ngày)	2.328.000	Công	12	194.000	2.328.000	nt
	Lập báo cáo (2 người x 3 ngày)	1.164.000	Công	6	194.000	1.164.000	nt
13	<i>Chuyên đề xử lý ảnh viễn thám xây dựng bản đồ phân bố các hệ sinh thái, lớp phủ và sử dụng đất ven bờ Thanh Hóa</i>	3.492.000				3.492.000	m
	Tổng hợp và xử lý số liệu (2 người x 6 ngày)	2.328.000	Công	12	194.000	2.328.000	nt
	Lập báo cáo (2 người x 3 ngày)	1.164.000	Công	6	194.000	1.164.000	nt
14	<i>Chuyên đề chế độ hải văn vùng biển Thanh Hóa</i>	3.492.000				3.492.000	m
	Tổng hợp và xử lý số liệu (2 người x 6 ngày)	2.328.000	Công	12	194.000	2.328.000	nt
	Lập báo cáo (2 người x 3 ngày)	1.164.000	Công	6	194.000	1.164.000	nt
15	<i>Chuyên đề tài nguyên và môi trường các đảo ven bờ Thanh Hóa</i>	3.492.000				3.492.000	m
	Tổng hợp và xử lý số liệu (2 người x 6 ngày)	2.328.000	Công	12	194.000	2.328.000	nt
	Lập báo cáo (2 người x 3 ngày)	1.164.000	Công	6	194.000	1.164.000	nt
II	Biên soạn báo cáo hiện trạng môi trường biển năm 2017	15.000.000	Báo cáo	1	15.000.000	15.000.000	Thông tư 02/2017 TT- /BTC ngày 06/01/2017

Phụ lục 07:
Xây dựng các loại bản đồ
(Kèm theo Quyết định số 2175/QĐ-UBND ngày 28/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

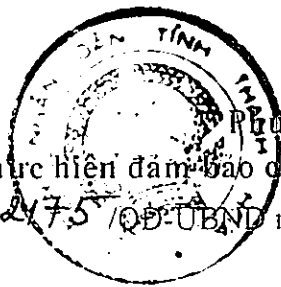


Đơn vị: Đồng

Đơn vị: Đồng

STT	Hạng mục	Dự toán đơn vị đề nghị	Dự toán thẩm định, phê duyệt				Ghi chú
			ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
	Tổng số:	657.453.924				219.151.308	
I	Xây dựng các loại bản đồ chuyên đề tỉ lệ 1/50.000	602.666.097	0	11	602.666.097	164.363.481	
1.1	Bản đồ phân bố hệ sinh thái rừng ngập mặn	54.787.827	Tờ	1	54.787.827	54.787.827	
1.2	Bản đồ phân bố hệ sinh thái rạn san hô	54.787.827	Tờ	1	54.787.827		
1.3	Bản đồ phân bố hệ sinh thái rong cỏ biển	54.787.827	Tờ	1	54.787.827		
1.4	Bản đồ phân bố hệ sinh thái bãi triều	54.787.827	Tờ	1	54.787.827		
1.5	Bản đồ phân bố khu nuôi trồng thủy sản	54.787.827	Tờ	1	54.787.827		
1.10	Bản đồ biến động các hệ sinh thái rừng ngập mặn, bãi triều, san hô, cỏ biển	54.787.827	Tờ	1	54.787.827		
1.6	Bản đồ chất lượng môi trường nước: vị trí các điểm khảo sát, quan trắc và thông số chất lượng môi trường nước	54.787.827	Tờ	1	54.787.827	54.787.827	
1.7	Bản đồ chất lượng môi trường trầm tích: vị trí các điểm khảo sát, quan trắc và các thông số chất lượng môi trường trầm tích	54.787.827	Tờ	1	54.787.827		
1.8	Bản đồ chất lượng môi trường không khí: vị trí các điểm khảo sát, quan trắc và các thông số chất lượng môi trường không khí	54.787.827	Tờ	1	54.787.827		
1.9	Bản đồ về biến động bồi tụ xói lở bờ biển	54.787.827	Tờ	1	54.787.827	54.787.827	
1.11	Bản đồ chế độ hải văn	54.787.827	Tờ	1	54.787.827		
II	Bản đồ phân bố các hệ sinh thái, lớp phủ và sử dụng đất ven bờ tỉnh Thanh Hóa tỷ lệ 1/100.000	54.787.827	Tờ	1	54.787.827	54.787.827	QĐ 147/QĐ-BTC ngày 19/01/2012 của BTC

Handwritten signature



Phụ lục 08:

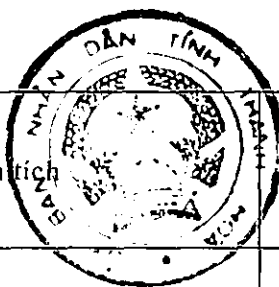
Kinh phí thực hiện đảm bảo chất lượng và kiểm soát chất lượng

(Kèm theo Quyết định số: 2175/QĐ-UBND ngày 23/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Đồng

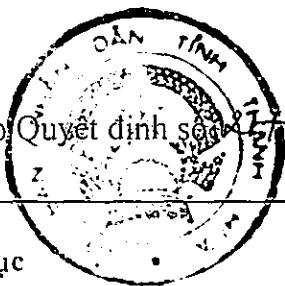
TT	Chỉ tiêu phân tích	Dự toán đơn vị đề nghị	Dự toán thẩm định, phê duyệt		
			Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	Tổng số:	40.978.000			40.978.000
1	Mẫu nước biển ven bờ trong phạm vi cách bờ từ 3-6 hải lý: 02 mẫu/1 mặt cắt x 10 mặt cắt	11.372.000			11.372.000
-	pH	112.000	2	56.000	112.000
-	Asen (As)	300.000	2	150.000	300.000
-	Chì (Pb)	260.000	2	130.000	260.000
-	Cadimi (Cd)	260.000	2	130.000	260.000
-	Thủy ngân (Hg)	360.000	2	180.000	360.000
-	Đồng (Cu)	260.000	2	130.000	260.000
-	Kẽm (Zn)	260.000	2	130.000	260.000
-	Crom (Cr)	260.000	2	130.000	260.000
-	Xianua (CN-)	240.000	2	120.000	240.000
-	Aldrin	1.700.000	2	850.000	1.700.000
-	Benzene hexachloride BHC	1.700.000	2	850.000	1.700.000
-	Dieldrin	1.600.000	2	800.000	1.600.000
-	tổng Dichloro diphenyl trichloroethane DDTS,	1.700.000	2	850.000	1.700.000
-	Heptachlor & Heptachlorepoxyde	1.000.000	2	500.000	1.000.000
-	tổng phenol	520.000	2	260.000	520.000
-	tổng dầu mỡ khoáng	840.000	2	420.000	840.000
2	Mẫu tích trầm tích biển trong phạm vi cách bờ 3-6 hải lý: 02 mẫu/1 mặt cắt x 10 mặt cắt	13.860.000			13.860.000
-	Crom (Cr)	260.000	2	130.000	260.000
-	Cadimi (Cd)	260.000	2	130.000	260.000
-	Asen (As)	300.000	2	150.000	300.000
-	Kẽm (Zn)	260.000	2	130.000	260.000
-	Chì (Pb)	260.000	2	130.000	260.000
-	Thủy ngân (Hg)	360.000	2	180.000	360.000
-	Đồng (Cu)	260.000	2	130.000	260.000
-	Chlordane	1.700.000	2	850.000	1.700.000
-	DDD	1.700.000	2	850.000	1.700.000
-	DDT	1.700.000	2	850.000	1.700.000
-	Dieldrin	1.700.000	2	850.000	1.700.000
-	Endrin	1.700.000	2	850.000	1.700.000

TT	Chỉ tiêu phân tích	Dự toán đơn vị đề nghị	Dự toán thẩm định, phê duyệt		
			Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
-	Lindan	1.700.000	2	850.000	1.700.000
-	Tổng Polyclobiphenyl PCB	1.700.000	2	850.000	1.700.000
3	Mẫu sinh vật biển và tảo độc: 02 mẫu/1 mặt cắt x 10 mặt cắt	1.139.000			1.139.000
-	Thực vật nổi	285.000	2	142.500	285.000
-	Động vật nổi	228.000	2	114.000	228.000
-	Sinh vật đáy	342.000	2	171.000	342.000
-	Mẫu tảo độc	284.000	2	142.000	284.000
4	Khảo sát san hô, rong cỏ biển	0			0
-	San hô cứng	0	0	510.000	0
-	San hô mềm	0	0	510.000	0
-	Độ phủ san hô	0	0	510.000	0
-	Rong biển và cỏ biển.	0	0	510.000	0
5	Mẫu không khí	2.051.000			2.051.000
-	Vị khí hậu	56.000	1	56.000	56.000
-	Tiếng ồn	35.000	1	35.000	35.000
-	Bụi lơ lửng	140.000	1	140.000	140.000
-	Bụi PM ₁₀	1.120.000	1	1.120.000	1.120.000
-	CO	140.000	1	140.000	140.000
-	NO ₂	140.000	1	140.000	140.000
-	SO ₂	140.000	1	140.000	140.000
-	H ₂ S	140.000	1	140.000	140.000
-	NH ₃	140.000	1	140.000	140.000
6	Mẫu đất	5.900.000			5.900.000
-	Asen (As)	150.000	1	150.000	150.000
-	Cd	130.000	1	130.000	130.000
-	Pb	130.000	1	130.000	130.000
-	Crom (Cr)	130.000	1	130.000	130.000
-	Cu	130.000	1	130.000	130.000
-	Zn	130.000	1	130.000	130.000
-	DDT tổng	850.000	1	850.000	850.000
-	C ₆ H ₆ Cl ₆	850.000	1	850.000	850.000
-	Aldrin	850.000	1	850.000	850.000
-	Chlordane	850.000	1	850.000	850.000
-	Dieldrin	850.000	1	850.000	850.000
-	Endrin	850.000	1	850.000	850.000
7	Nước dưới đất	6.656.000			6.656.000



TT	Chỉ tiêu phân tích	Dự toán đơn vị đề nghị	Dự toán thẩm định, phê duyệt		
			Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
-	pH	56.000	1	56.000	56.000
-	Chỉ số Pemanganat	84.000	1	84.000	84.000
-	Chất rắn hòa tan	104.000	1	104.000	104.000
-	Độ cứng tổng số	80.000	1	80.000	80.000
-	NH_4^+	98.000	1	98.000	98.000
-	NO_2^-	100.000	1	100.000	100.000
-	NO_3^-	140.000	1	140.000	140.000
-	Cl^-	280.000	1	280.000	280.000
-	F^-	200.000	1	200.000	200.000
-	SO_4^{2-}	90.000	1	90.000	90.000
-	CN^-	350.000	1	350.000	350.000
-	As	150.000	1	150.000	150.000
-	Cd	130.000	1	130.000	130.000
-	Pb	130.000	1	130.000	130.000
-	Cr^{6+}	130.000	1	130.000	130.000
-	Cu	130.000	1	130.000	130.000
-	Zn	130.000	1	130.000	130.000
-	Mn	130.000	1	130.000	130.000
-	Hg	180.000	1	180.000	180.000
-	Fe	130.000	1	130.000	130.000
-	Aldrin	350.000	1	350.000	350.000
-	Benzene hexachlorid BHC	325.000	1	325.000	325.000
-	Dieldrin	325.000	1	325.000	325.000
-	DDT_s	325.000	1	325.000	325.000
-	Heptachlor & Heptachlorepoxyde	325.000	1	325.000	325.000
-	Tổng phenol	260.000	1	260.000	260.000
-	Tổng hoạt độ phóng xạ α	850.000	1	850.000	850.000
-	Tổng hoạt độ phóng xạ β	850.000	1	850.000	850.000
-	Coliform	112.000	1	112.000	112.000
-	E.coli.	112.000	1	112.000	112.000

Handwritten signature



Phụ lục 09:
Các khoản chi khác

(Kèm theo Quyết định số 2175/QĐ-UBND ngày 23/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Đồng

STT	Hạng mục	Dự toán đơn vị đề nghị	Dự toán thẩm định, phê duyệt				Ghi chú
			ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
	Tổng số:	159.254.000				153.254.000	
I	Hội đồng nghiệm thu	9.910.000				9.910.000	
-	Chủ tịch	700.000	người	1	700.000	700.000	Thông tư 02/2017/TT-BTC
-	Thành viên + Thư ký	0	người	6	400.000	2.400.000	nt
-	Nhận xét của phản biện	1.000.000	bài	2	500.000	1.000.000	nt
-	Nhận xét của ủy viên	2.000.000	bài	5	400.000	2.000.000	nt
-	Đại biểu tham dự	3.000.000	người	20	150.000	3.000.000	nt
-	Nước uống hội nghị	810.000	người	27	30.000	810.000	
II	Mua ảnh vệ tinh và khai thác bản đồ nền	149.344.000				143.344.000	
-	Mua ảnh vệ tinh	143.344.000	mảnh	8	17.918.000	143.344.000	TT 187/2016/TT-BTC ngày 08/11/2017
-	Mua khai thác bản đồ nền	6.000.000	mảnh	3	2.000.000		